

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Bà Hòa Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Phạm Đình Ngu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thoàn	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 07.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các **Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**MẪU B 01a-DN**
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		842.587.879.705	807.996.288.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	154.779.396.151	340.135.133.873
1. Tiền	111		100.189.396.151	184.950.133.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.590.000.000	155.185.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434.648.611.213	261.828.536.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	151.429.166.647	95.744.225.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	254.271.102.030	75.157.215.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	29.415.473.774	90.927.096.523
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(467.131.238)	-
III. Hàng tồn kho	140	5.5	226.183.329.939	185.010.410.221
1. Hàng tồn kho	141		226.183.329.939	185.010.410.221
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.976.542.402	21.022.207.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.584.167.516	14.666.447.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.392.374.886	6.355.760.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.177.085.504.114	1.012.840.136.561
I. Tài sản cố định	220		563.943.893.619	502.626.611.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	546.616.504.119	484.963.621.665
- Nguyên giá	222		853.019.979.655	761.280.231.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.403.475.536)	(276.316.609.816)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	17.327.389.500	17.662.989.582
- Nguyên giá	228		20.333.883.100	20.333.883.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.006.493.600)	(2.670.893.518)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.718.381.232	191.029.377.412
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	430.718.381.232	191.029.377.412
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		166.675.501.255	306.487.553.255
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	133.768.948.000	273.581.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	32.906.553.255	32.906.553.255
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.747.728.008	12.696.594.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.747.728.008	12.696.594.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.019.673.383.819	1.820.836.425.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.189.826.484.835	1.039.632.585.535
I. Nợ ngắn hạn	310		727.035.079.477	586.432.424.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	226.497.890.515	196.771.104.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11.963.276.188	11.870.532.167
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	4.170.396.957	5.523.024.485
4. Phải trả người lao động	314		3.838.442.269	4.352.175.205
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	3.395.346.770	3.202.922.046
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	476.116.125.052	364.130.606.839
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.053.601.726	582.059.308
II. Nợ dài hạn	330		462.791.405.358	453.200.161.266
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	165.328.905.358	156.262.661.266
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	297.462.500.000	296.937.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		829.846.898.984	781.203.839.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	829.846.898.984	781.203.839.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.999.880.000	494.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		518.999.880.000	494.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.313.767.329	147.408.567.329
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.886.962.310	31.886.168.760
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.612.477.781	11.612.477.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.033.811.564	95.296.745.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.280.874.906	40.538.200.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.752.936.658	54.758.545.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.019.673.383.819	1.820.836.425.296



Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		898.661.467.858	637.652.111.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		735.694.602	380.041.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	897.925.773.256	637.272.069.939
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	787.091.090.378	579.778.957.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.834.682.878	57.493.112.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.946.377.990	11.818.521.208
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.760.331.755	18.855.111.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.534.354.076	10.597.066.727
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	18.753.049.618	37.502.085.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.904.489.641	17.570.774.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.363.189.854	(4.616.338.585)
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.762.749.469	480.701.014
12. Chi phí khác	32	6.7	8.145.058	413.612.833
13. Lợi nhuận khác	40		2.754.604.411	67.088.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.117.794.265	(4.549.250.404)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.364.857.607	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.752.936.658	(4.549.250.404)



Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc
 Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	68.117.794.265	(4.549.250.404)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.954.608.300	35.602.412.081
Các khoản dự phòng	03	467.131.238	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	305.096.364	1.432.913.754
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.179.708.531)	(7.455.875.190)
Chi phí lãi vay	06	11.534.354.076	10.597.066.727
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.199.275.712	35.627.266.968
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(207.951.962.038)	(51.485.851.023)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(41.172.919.718)	(35.288.968.624)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	206.727.237.857	19.826.711.372
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.968.853.105)	(8.855.959.269)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.534.354.076)	(10.597.066.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.749.594.239)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.628.141.570	25.433.327.034
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.893.543.417)	(965.678.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.283.428.546	(26.306.218.989)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(519.204.856.520)	(71.311.559.968)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.150.733.452	1.477.272.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(213.200.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	140.095.852.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.912.344.075	7.867.285.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(366.045.926.993)	(255.167.001.491)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	25.905.200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	753.875.049.356	735.300.413.245
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.679.848.470)	(636.112.696.614)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.609.811.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.490.589.286	99.187.716.631
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(185.271.909.161)	(182.285.503.849)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	340.135.133.873	327.833.894.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(83.828.561)	359.608.678
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	154.779.396.151	145.907.999.550



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 05 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.014 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.405 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 05 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 518.999.880.000 đồng (Năm trăm mười tám tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	7.264.700	7.264.700.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	4.574.625	4.574.625.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	4.721.250	4.721.250.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	37.500	37.500.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 2 Công ty con sau:

(i) Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 01 năm 2013.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(ii) Công ty TNHH Nhựa Thakhek (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	05 - 25
Tài sản khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Quyền sử dụng đất Nhà máy 5	40
Phần mềm máy vi tính	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	33.122.337.425	5.602.844.977
Tiền gửi ngân hàng	67.067.058.726	179.347.288.896
Các khoản tương đương tiền	54.590.000.000	155.185.000.000
Cộng	154.779.396.151	340.135.133.873
5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	26.918.289.079	2.594.459.109
Phải thu khách hàng nước ngoài	124.510.877.568	93.149.766.097
Cộng	151.429.166.647	95.744.225.206
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	2.613.584.174	133.285.004
Cộng	2.613.584.174	133.285.004
5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	61.614.002.173	52.099.787.702
Trả trước cho người bán nước ngoài	192.657.099.857	23.057.427.433
Cộng	254.271.102.030	75.157.215.135
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	16.522.644.825	10.013.592.780
Cộng	16.522.644.825	10.013.592.780
5.4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	6.213.442.399	31.219.964.303
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.781.630.478	37.190.398.970
- Thuế GTGT để nghị hoàn	20.206.020.513	15.220.091.866
- Phải thu khác	214.380.384	7.296.641.384
Cộng	29.415.473.774	90.927.096.523

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ
 01/01/2016 đến 30/06/2016
MÃU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	174.824.253.159	-	135.841.803.106	-
Công cụ, dụng cụ	10.736.537.824	-	6.003.822.867	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.570.755.670	-	14.092.508.217	-
Thành phẩm	39.051.783.286	-	29.072.276.031	-
Cộng	226.183.329.939	-	185.010.410.221	-

5.6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.534.298.551	36.534.298.551	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	62.575.548	62.575.548	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.493.553.844	7.364.857.607	7.364.857.607	8.749.594.239	4.108.817.212	4.108.817.212
Thuế thu nhập cá nhân	29.470.641	1.614.762.094	1.614.762.094	1.582.652.990	61.579.745	61.579.745
Các loại thuế khác	-	46.723.000	46.723.000	46.723.000	-	-
Cộng	5.523.024.485	45.623.216.800	45.623.216.800	46.975.844.328	4.170.396.957	4.170.396.957

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ

01/01/2016 đến 30/06/2016

MÃ SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Cây lâu năm,		Tài sản cố định		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2016	126.168.066.886	533.514.186.563	70.166.479.663	2.237.712.418	13.768.983.000	15.424.802.951	761.280.231.481						
Mua trong kỳ	-	68.616.285.915	27.723.519.208	-	-	-	96.339.805.123						
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.815.454.545	-	-	-	-	-	5.815.454.545						
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.756.291.654)	(6.659.219.840)	-	-	-	(10.415.511.494)						
Tại ngày 30/06/2016	131.983.521.431	598.374.180.824	91.230.779.031	2.237.712.418	13.768.983.000	15.424.802.951	853.019.979.655						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2016	29.023.890.566	217.181.898.886	22.692.445.513	1.087.267.023	3.699.322.077	2.631.785.751	276.316.609.816						
Khấu hao trong kỳ	4.165.474.111	27.599.991.290	4.639.828.596	135.213.159	384.564.750	693.936.312	37.619.008.218						
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.400.637.337)	(4.131.505.161)	-	-	-	(7.532.142.498)						
Tại ngày 30/06/2016	33.189.364.677	241.381.252.839	23.200.768.948	1.222.480.182	4.083.886.827	3.325.722.063	306.403.475.536						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2016	97.144.176.320	316.332.287.677	47.474.034.150	1.150.445.395	10.069.660.923	12.793.017.200	484.963.621.665						
Tại ngày 30/06/2016	98.794.156.754	356.992.927.985	68.030.010.083	1.015.232.236	9.685.096.173	12.099.080.888	546.616.504.119						

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 546.616.504.119 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 484.963.621.665 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 22.012.806.962 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16.764.639.904 đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	20.180.997.440	152.885.660	20.333.883.100
Tại ngày 30/06/2016	20.180.997.440	152.885.660	20.333.883.100
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	2.604.202.304	66.691.214	2.670.893.518
Khấu hao trong kỳ	317.766.750	17.833.332	335.600.082
Tại ngày 30/06/2016	2.921.969.054	84.524.546	3.006.493.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	17.576.795.136	86.194.446	17.662.989.582
Tại ngày 30/06/2016	17.259.028.386	68.361.114	17.327.389.500

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2016 là 45.885.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 45.885.660 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 17.327.389.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.662.989.582 đồng).

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhà máy số 6 (Dự án 10ha)	424.988.835.778	190.120.286.503
- Xây dựng cơ bản dở dang	257.320.629.043	121.560.986.462
- Mua sắm máy móc thiết bị	167.668.206.735	68.559.300.041
Cải tạo nhà máy số 2 và 3	5.729.545.454	909.090.909
Cộng	430.718.381.232	191.029.377.412

5.10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	322.765.440	62.240.360
- Bảo hiểm xã hội;	-	112.206.600
- Bảo hiểm y tế;	-	593.600
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	972.350
- Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	2.147.772
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	161.856.292	31.693.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.910.725.038	2.993.067.572
Cộng	3.395.346.770	3.202.922.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Đầu tư vào Công ty con

a. Chi tiết đầu tư Công ty con

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sơn An Phát - Yên Bái	79.000.000.000	101.598.444.354	-	79.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa Thakhek	54.768.948.000	54.768.948.000	-	194.581.000.000
Cộng	133.768.948.000	156.367.392.354	-	273.581.000.000

b. Thông tin chi tiết hoạt động của Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	Yên Bái	91,86%	Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.
2.	Công ty TNHH Nhựa Thakhek	CHDCND Lào	100,00%	Mua bán nhựa từ nước ngoài và nội địa nước CHDCND Lào; Sản xuất hạt nhựa tái chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

a. Chi tiết đầu tư Công ty liên kết

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	32.906.553.255	69.303.929.400	32.906.553.255	42.046.317.000
Cộng	32.906.553.255	69.303.929.400	32.906.553.255	42.046.317.000

(i) Giá trị hợp lý được tính toán bằng cách lấy giá đóng cửa của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán VBC) nhân (x) với số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát đang nắm giữ cùng ngày. Giá trị hợp lý tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 được lấy theo số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Giá đóng cửa của VBC trên sàn HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 43.500 đồng/cổ phiếu, tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 71.700 đồng/cổ phiếu.

b. Thông tin chi tiết hoạt động Công ty liên kết

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (ii)	Nghệ An	32,22%	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở...

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh dưới hình thức mua cổ phiếu (Mã chứng khoán VBC). Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty nắm giữ 966.582 cổ phiếu, tương đương 32,22% số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh đang lưu hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ
 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	192.486.241.313	192.486.241.313	179.693.704.953	179.693.704.953
Phải trả nhà cung cấp trong nước	34.011.649.202	34.011.649.202	17.077.399.266	17.077.399.266
Cộng	226.497.890.515	226.497.890.515	196.771.104.219	196.771.104.219

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước nước ngoài	11.502.535.188	11.502.535.188	10.715.019.167	10.715.019.167
Người mua trả tiền trước trong nước	460.741.000	460.741.000	1.155.513.000	1.155.513.000
Cộng	11.963.276.188	11.963.276.188	11.870.532.167	11.870.532.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	476.116.125.052	476.116.125.052	718.638.856.283	606.653.338.070	364.130.606.839	364.130.606.839
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	202.087.738.690	202.087.738.690	253.893.791.204	203.448.032.388	151.641.979.874	151.641.979.874
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	108.450.873.278	108.450.873.278	191.928.376.870	158.661.005.155	75.183.501.563	75.183.501.563
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	83.041.783.431	83.041.783.431	103.054.254.084	50.547.212.405	30.534.741.752	30.534.741.752
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (iv)	40.325.156.789	40.325.156.789	94.627.077.051	98.910.939.361	44.609.019.099	44.609.019.099
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	17.424.060.660	17.424.060.660	17.424.060.660	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vi)	13.491.461.100	13.491.461.100	13.491.461.100	12.224.025.000	12.224.025.000	12.224.025.000
- Ngân hàng Citibank, N.A. Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	11.295.051.104	11.295.051.104	32.133.387.314	50.969.911.016	30.131.574.806	30.131.574.806
- Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	12.086.448.000	31.892.212.745	19.805.764.745	19.805.764.745
Cộng	476.116.125.052	476.116.125.052	718.638.856.283	606.653.338.070	364.130.606.839	364.130.606.839

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.06/2016 - HĐTDHM/NHCT340 - ANPHAT với hạn mức cho vay là 350 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 05 năm 2017, lãi suất vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.
- (ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 150118/NHNTTD ngày 23 tháng 07 năm 2015 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 05 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính theo từng lần rút vốn. Lãi suất vay ưu đãi là 4,6%/năm đối với VND, là 1,7%/năm đối với USD, các lượt thay đổi lãi suất sẽ có thông báo. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.
- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1347719/HĐTDHM ngày 25 tháng 05 năm 2016. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31 tháng 05 năm 2017. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.
- (iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2366.16.270.300401.TD ngày 13 tháng 01 năm 2016. Với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời gian của hợp đồng hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay phụ thuộc vào từng khế ước nhận nợ (4,8%/năm) Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 733816/2016/HMTD/VPBANK - ANPHAT ngày 19 tháng 05 năm 2016 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian của hạn mức 12 tháng, lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, phụ hợp với lãi suất theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (vi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng số 130000142120/05 ngày 15 tháng 8 năm 2012, thời gian của hạn mức không quá 12 tháng, lãi suất vay là MFC 3 tháng cộng 1,39%/năm với VND, là Libor 3 tháng cộng 2,15%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trên hợp đồng.
- (vii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng ngày 16 tháng 3 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, mục đích của khoản vay để sử dụng cho tín dụng thư nhập khẩu, các nhu cầu cho vay thanh toán nhập khẩu, chiết khấu chứng từ xuất khẩu, và các nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (i)	165.328.905.358	165.328.905.358	35.378.988.200	26.312.744.108	156.262.661.266	156.262.661.266
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	65.529.169.092	65.529.169.092	12.009.000.000	12.477.527.360	65.997.696.452	65.997.696.452
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	59.300.000.000	59.300.000.000	-	7.000.000.000	66.300.000.000	66.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iv)	39.862.736.266	39.862.736.266	23.369.988.200	2.778.591.748	19.271.339.814	19.271.339.814
	637.000.000	637.000.000	-	4.056.625.000	4.693.625.000	4.693.625.000
Cộng	165.328.905.358	165.328.905.358	35.378.988.200	26.312.744.108	156.262.661.266	156.262.661.266

(i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất các khoản vay từ 10,5%/năm đến 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,

thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/06/2016

MÃ SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã đầu tư tài sản cố định trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

(iii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn phát sinh năm 2014 và năm 2015 với số tiền vay quy định trên từng hợp đồng và thời hạn vay từ 36 - 60 tháng. Mục đích sử dụng để phục vụ cho đầu tư mua sắm xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất từ 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay quy định từng hợp đồng thế chấp đã ký.

(iv) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 150092/NHNTHD ngày 14 tháng 09 năm 2015 với tổng hạn mức là 784.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua 01 con xe Camry phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.17. Trái phiếu chuyển đổi

Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 324/2015/VIB - AAA ngày 01/12/2015 bên bán: Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Ngày phát hành 04/12/2015 với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 5,6%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 01 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 tại cụm công nghiệp An Đồng - Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng; toàn bộ 966.582 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa bao bị Vinh do Công ty nắm giữ và 5 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát do cá nhân nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ
 01/01/2016 đến 30/06/2016
MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	396.000.000.000	147.501.567.329	147.501.567.329	28.259.154.646	12.488.690.781	148.605.615.566	732.855.028.322	98.906.880.000	98.906.880.000	
Vốn góp tăng trong năm	98.999.880.000	(93.000.000)	(93.000.000)	-	-	-	98.906.880.000	-	-	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	54.758.545.610	54.758.545.610	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.627.014.114	-	(9.067.535.285)	(5.440.521.171)	-	-	
Trả cổ tức	-	-	-	-	(876.213.000)	-	(876.213.000)	-	-	
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2015	494.999.880.000	147.408.567.329	147.408.567.329	31.886.168.760	11.612.477.781	95.296.745.891	781.203.839.761	25.905.200.000	25.905.200.000	
Vốn góp tăng trong kỳ (i)	24.000.000.000	5.905.200.000	5.905.200.000	-	-	(4.000.000.000)	25.905.200.000	-	-	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	60.752.936.658	60.752.936.658	-	-	
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	2.000.793.550	-	(5.365.879.385)	(3.365.085.835)	-	-	
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(34.649.991.600)	(34.649.991.600)	-	-	
Số dư tại ngày 30/06/2016	518.999.880.000	153.313.767.329	153.313.767.329	33.886.962.310	11.612.477.781	112.033.811.564	829.846.898.984	829.846.898.984	829.846.898.984	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1903/2016/NQ - ĐHD ngày 19 tháng 03 năm 2016, Công ty phát hành thêm 2.400.000 cổ phiếu, trong đó:

- Cổ phiếu thưởng cho người lao động là: 400.000 cổ phiếu. Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động sẽ lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

- Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 13.000 đồng/cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần là 6.000.000.000 đồng, chi phí phát hành là 94.800.000 đồng.

(ii) Phân chia các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1903/2016/NQ - ĐHD ngày 19 tháng 03 năm 2016, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8,4%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và chia cổ tức trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với tỷ lệ 86,6%.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	494.999.880.000	396.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	24.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	518.999.880.000	396.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.649.991.600	-

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.899.988	39.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.899.988	39.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	898.661.467.858	637.652.111.841
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	761.650.913.780	607.004.023.743
- Doanh thu bán hàng hóa	136.411.514.078	28.261.675.700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	599.040.000	2.386.412.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	735.694.602	380.041.902
- Giảm giá hàng bán	454.742.569	378.541.902
- Hàng bán bị trả lại	280.952.033	1.500.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.925.773.256	637.272.069.939

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	654.912.816.096	549.935.130.288
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	132.178.274.282	28.880.383.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	963.443.710
Cộng	787.091.090.378	579.778.957.220

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.146.270.075	3.034.375.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.766.074.000	4.832.910.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.034.033.915	3.951.235.458
Cộng	14.946.377.990	11.818.521.208

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.534.354.076	10.597.066.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.920.881.315	6.825.131.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	305.096.364	1.432.913.754
Cộng	16.760.331.755	18.855.111.778

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.349.646	396.736.927
Chi phí nhân công	8.586.257.102	8.050.063.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.141.846.997	2.449.278.359
Chi phí dự phòng	467.131.238	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.143.992	2.397.732.388
Chi phí khác bằng tiền	9.323.760.666	4.276.963.301
Cộng	24.904.489.641	17.570.774.873
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.115.430	18.574.286.268
Chi phí nhân công	1.567.018.490	1.724.591.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.407.018.778	1.419.474.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.162.816.592	12.100.001.931
Chi phí khác bằng tiền	2.160.080.328	3.683.731.703
Cộng	18.753.049.618	37.502.085.861

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.267.364.456	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.725.707	30.000.000
Các khoản thu nhập khác	466.659.306	450.701.014
Cộng	2.762.749.469	480.701.014

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	-	411.410.560
Các khoản chi phí khác	8.145.058	2.202.273
Cộng	8.145.058	413.612.833

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	68.117.794.265	(4.549.250.404)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.801.402.673)	(3.799.420.023)
Cộng: Chi phí không được trừ	964.671.327	1.033.489.977
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	136.327.300	119.672.809
+ Các khoản phạt	80.127.715	4.805.504
+ Chi phí khấu hao của tài sản cố định có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	748.216.312	909.011.664
Cộng: Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6.766.074.000	4.832.910.000
Tổng thu nhập chịu thuế	62.316.391.592	(8.348.670.427)
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	25.492.103.562	-
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	36.824.288.030	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Tỷ lệ thuế được giảm	0%	50%
- Thuế suất cho thu nhập khác	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.364.857.606	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.364.857.607	-

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.681.311.151	548.282.140.757
Chi phí nhân công	52.203.633.983	44.274.688.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.954.608.300	35.602.412.081
Chi phí dự phòng	467.131.238	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.514.500.345	36.672.694.109
Chi phí khác bằng tiền	8.100.364.338	5.308.851.599
Cộng	871.921.549.355	670.140.786.578

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	641.445.030.410	520.393.268.105
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>154.779.396.151</i>	<i>340.135.133.873</i>
Nợ thuần	486.665.634.259	180.258.134.232
Vốn chủ sở hữu	829.846.898.984	781.203.839.761
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	58,65%	23,07%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.779.396.151	340.135.133.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.595.878.705	149.480.922.759
Các khoản ký quỹ	2.781.630.478	37.190.398.970
Cộng	335.156.905.334	526.806.455.602
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	641.445.030.410	520.393.268.105
Phải trả người bán và phải trả khác	229.893.237.285	199.974.026.265
Cộng	871.338.267.695	720.367.294.370

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	8.036.090,71	8.570.628,35
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.628.900,80	4.421.418,39
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.407.189,91	4.149.209,96
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.519.379,00	1.005.338,00
Euro (EUR)	65.135,55	54.113,48
- Tiền và các khoản tương đương tiền	65.135,55	54.113,48
Bảng Anh (GPB)	89.259,03	27.756,69
- Tiền và các khoản tương đương tiền	89.259,03	27.756,69
	Công nợ	
Đô la Mỹ (USD)	24.792.528,50	19.107.957,98
- Các khoản vay	15.229.079,21	10.836.870,29
- Phải trả người bán và phải trả khác	9.128.526,10	8.002.461,94

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.779.396.151	-	154.779.396.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.595.878.705	-	177.595.878.705
Các khoản ký quỹ	2.781.630.478	-	2.781.630.478
Cộng	335.156.905.334	-	335.156.905.334
Tại 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	229.893.237.285	-	229.893.237.285
Các khoản vay	476.116.125.052	165.328.905.358	641.445.030.410
Cộng	706.009.362.337	165.328.905.358	871.338.267.695
Chênh lệch thanh khoản thuần	(370.852.457.003)	(165.328.905.358)	(536.181.362.361)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.135.133.873	-	340.135.133.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.480.922.759	-	149.480.922.759
Các khoản ký quỹ	37.190.398.970	-	37.190.398.970
Cộng	526.806.455.602	-	526.806.455.602
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	199.974.026.265	-	199.974.026.265
Các khoản vay	408.874.261.711	111.519.006.394	520.393.268.105
Cộng	608.848.287.976	111.519.006.394	720.367.294.370
Chênh lệch thanh khoản thuần	(82.041.832.374)	(111.519.006.394)	(193.560.838.768)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	Công ty con
Công ty TNHH Nhựa Thakhek - CHDCND Lào	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	655.453.000	671.853.000
Cộng	1.117.453.000	1.133.853.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.549.440.433	27.715.599.733
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	18.549.440.433	27.715.599.733
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.028.643.364	26.678.990.990
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	24.028.643.364	26.678.990.990
Tiền cổ tức nhận được trong kỳ		
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh		6.766.074.000
Cộng		6.766.074.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	2.613.584.174	133.285.004
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (Trả trước cho người bán)	16.522.644.825	-

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2016


Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Hồ Thị Hòe
Người lập